

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁT XÁT
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2020/QĐST – DS

Bát Xát, ngày 27 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁT XÁT, TỈNH LÀO CAI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Hoàng Duy Chiến.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hải Linh;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai tham gia phiên họp: Bà Bùi Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 01/2020/TLST-VDS ngày 07 tháng 02 năm 2020, về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2020/QĐST - DS ngày 20 tháng 02 năm 2020, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Chị Nguyễn Thị H1.

Địa chỉ: Tổ 6, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

- Bà Nguyễn Thị H.

Địa chỉ: Tổ 4, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ: Tổ 4, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông: Nguyễn Quang B.

Chức vụ: Quyền Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 05/02/2020 và trong quá trình Tòa án giải quyết thì người yêu cầu chị Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H trình bày:

Chị Nguyễn Thị H1 được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số 00954 QSDĐ/; Số 449/QĐ – UBND, ngày 16/02/2004 với diện tích đất ở lâu dài là 260m² và 200 m² đất vườn, tại tờ bản đồ số 1, số thửa 53. Vị trí hai thửa đất tại Đội 9 (nay là thôn K1), xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Ngày 20/12/2004 chị H1 chuyển nhượng 130 m² đất ở và 100 m² đất vườn cho bà Nguyễn Thị H . Khi chuyển nhượng hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có xác nhận của cơ quan địa chính cấp huyện thời gian đó Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện B do Trưởng phòng Nguyễn Văn Ng ký và xác nhận của UBND huyện B, tỉnh Lào Cai.

Sau khi chuyển nhượng thì bà Nguyễn Thị H đã làm thủ tục sang tên và bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/02/2005 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 010816/QSDĐ/Số 72/QĐ-UB.

Đến khi bà Nguyễn Thị H chuyển nhượng đất cho người khác thì được biết trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị H1 không đúng với hồ sơ gốc ban đầu cũng như sơ đồ giao đất năm 2003, không có đất vườn, chính vì vậy khi chuyển nhượng cho bà H mặc dù trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đất vườn nhưng trên thực tế không có. Vì vậy bà H đã trả lại đất cho chị H1 và thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký vì đã vi phạm điều cấm của pháp luật.

Nay chị Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/12/2004 vô hiệu và không yêu cầu giải quyết hậu quả của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai trình bày:

Tại văn bản số 159/UBND - TNMT ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai đồng ý tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/12/2004 giữa chị Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H vô hiệu vì việc sử dụng mẫu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ban hành kèm theo Thông tư số 1883/2001/TT-TCĐC ngày 12/11/2001 của Tổng cục địa chính là không phù hợp, mặt khác Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện B do Trưởng phòng Nguyễn Văn Nguyệt ký và xác nhận của UBND huyện B, tỉnh Lào Cai là không phù hợp với điểm b khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003. Từ các nội dung trên, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/12/2004 vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người yêu cầu chị Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt.

Căn cứ khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự ở trên.

Về thời hiệu yêu cầu:

Ngày 20/12/2004 chị Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở 130 m² và 100 m² đất vườn. Hợp đồng có xác nhận của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện B và Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

Nay chị H1 và bà H xét thấy hợp đồng vi phạm điều cấm của pháp luật, vì vậy yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu. Căn cứ khoản 3 Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2015 thì chị H1 và bà H có quyền yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

Về thẩm quyền: Đây là yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án theo khoản 10 Điều 27; điểm a khoản 2 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về nội dung của hợp đồng: Chị Nguyễn Thị H1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H 130 m² đất ở và 100 m² đất vườn, xét thấy tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00954 QSDĐ/; Số 449/QĐ – UBND mang tên hộ bà Nguyễn Thị H1 được cấp với diện tích đất ở lâu dài là 260m² và 200 m² đất vườn, tại tờ bản đồ số 1, số thửa 53. Vị trí hai thửa đất tại Đội 9 (nay là thôn K1), xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Tại quyết định số 449/QĐ-UB ngày 30/6/2003 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai về việc giao đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho 98 hộ gia đình cá nhân tại xã Quang Kim thì chị Hằng được giao 160 m² đất ở, không có đất vườn, nhưng tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị H1 thì chị H1 được giao 260 m² đất ở và 200 m² đất vườn, trên thực tế chị H1 không có đất vườn, như vậy việc không có đất mà vẫn lập hợp đồng chuyển nhượng là vi phạm điều cấm của pháp luật, làm cho một bên không đạt được mục đích của việc xác lập giao dịch, vi phạm Điều 128 và Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Xét về hình thức của hợp đồng: Hợp đồng được ký kết ngày 20/12/2004, Luật đất đai năm 2003 đã có hiệu lực từ ngày 01/7/2004. Khi hai bên ký kết hợp đồng, lập hợp đồng theo mẫu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ban hành kèm theo Thông tư 1883/2001/TT - TCDC ngày 12/11/2001 của Tổng cục địa chính là không phù hợp. Khi lập hợp đồng có xác nhận của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện B và Ủy ban

nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai là vi phạm điểm b khoản 1 Điều 127 luật đất đai năm 2003.

Tại điểm b khoản 1 Điều 127 luật đất đai năm 2003 qui định: “b) *Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gồm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải có chứng nhận của công chứng nhà nước; trường hợp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thì được lựa chọn hình thức chứng nhận của công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất.”

Như vậy về thẩm quyền xác nhận không đúng theo qui định pháp luật.

[4] Tại đơn yêu cầu chị Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/12/2004 vô hiệu, Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai đồng ý. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với qui định của pháp luật, Tòa án chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H vô hiệu.

[5] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Tại các bản khai thì bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị H1 xác nhận đã trả lại cho nhau những gì đã nhận, bà Hồng đã trả lại 130 m² đất ở, hiện tại chị Hằng đang sử dụng diện tích đất ở trên. Chị H1 và bà H không yêu cầu giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu và không bên nào yêu cầu bồi thường thiệt hại vì vậy Tòa án không giải quyết.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Chị Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H đã nộp 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Nay chị H1 và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Tòa án không giải quyết số tiền trên.

[7] Về lệ phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Hằng và bà Hồng phải chịu lệ phí việc dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 128; Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 3 Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 10 Điều 27; điểm a khoản 2 Điều 35; khoản 2 Điều 367; 370 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003.

1. Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H và Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H lập ngày 20 tháng 12 năm 2004 vô hiệu.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Chị Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu lệ phí việc dân sự là 150.000 VNĐ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí mỗi người đã nộp là 150.000VNĐ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0003352 ngày 07/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Chị Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ tiền lệ phí việc dân sự.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát H. Bát Xát;
- Người yêu cầu (2);
- NCQLNV liên quan;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(đã ký)

Hoàng Duy Chiến

Mẫu số 22-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...../QĐST-.....⁽²⁾

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v⁽³⁾.....

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà)

Các Thẩm phán: ⁽⁴⁾ Ông (Bà)

Ông (Bà)

Thư ký phiên họp: Ông (Bà)⁽⁵⁾

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên

họp:

Ông (Bà)..... - Kiểm sát viên.

Ngày..... tháng..... năm....., tại⁽⁶⁾ mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số/...../TLST-.... ngày.... tháng năm..... về việc⁽⁷⁾ theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số/...../QĐST-..... ngày.... tháng.... năm....., gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:**⁽⁸⁾

Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự:⁽⁹⁾.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự:⁽¹⁰⁾.....

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**⁽¹¹⁾.....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽¹²⁾.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽¹³⁾.....

- **Người làm chứng (nếu có):**⁽¹⁴⁾.....

- **Người phiên dịch (nếu có):**⁽¹⁵⁾.....

.....
- Người giám định (nếu có):⁽¹⁶⁾.....

.....
NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:⁽¹⁷⁾
.....
.....
.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân nhận định:⁽¹⁸⁾

[1]

[2].....

[3].....

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ⁽¹⁹⁾.....

- ⁽²⁰⁾.....

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự⁽²¹⁾.....

- Quyền kháng cáo, kháng nghị⁽²²⁾.....

- Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án⁽²³⁾
.....
.....

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP ⁽²⁴⁾**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.

(5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”

Mẫu số 23-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)